

A STUDY ON THE USE OF DIRECTIONAL PREPOSITIONS IN CHINESE BY VIETNAMESE STUDENTS

Luu Hon Vu

Ho Chi Minh University of Banking

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	28/7/2022	Based on the Vietnamese students' Chinese Interlanguage Corpus, this article studied the use of the directional prepositions “朝, 往, 向”. Students have a very high rate of correct use of these prepositions, most often use the preposition “向”, followed by the preposition “往”, and finally the preposition “朝”. Students only use the preposition “朝” in conjunction with the verb “看”, often combine the preposition “往” with nouns/ noun phrases of location, and combine the preposition “向” with nouns/ noun phrases representing a person or thing. Errors don't occur when using the preposition “朝”; errors appear with the preposition “往” due to the wrong combination of the object or due to the combination with “着”; errors occur with the preposition “向” due to confusion with other prepositions, the overuse of the preposition “向” or the lack of verbs. The reasons for the errors are negative transfer and overgeneralization of target language rules. According to the research results, this article puts forward some teaching suggestions.
Revised:	30/9/2022	
Published:	30/9/2022	
KEYWORDS		
Directional prepositions		
Chinese		
Vietnamese students		
Usage		
Error analysis		

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC GIỚI TỪ PHƯƠNG HƯỚNG TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Lưu Hồn Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	28/7/2022	Bài viết nghiên cứu tình hình sử dụng ba giới từ phương hướng “朝, 往, 向” trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam. Sinh viên có tỉ lệ sử dụng đúng các giới từ này ở mức độ rất cao, thường sử dụng nhất là giới từ “向”, kế đến là giới từ “往”, cuối cùng là giới từ “朝”. Sinh viên chỉ dùng giới từ “朝” trong kết hợp với động từ “看”, thường kết hợp giới từ “往” với các từ/ cụm từ chỉ phương vị, thường kết hợp giới từ “向” với các từ/ cụm từ chỉ người hoặc vật. Lỗi không xảy ra khi sử dụng giới từ “朝”; lỗi xảy ra với giới từ “往” do kết hợp sai tân ngữ hoặc do kết hợp với “着”; lỗi xảy ra với giới từ “向” do nhầm lẫn với giới từ khác, do dùng thừa giới từ “向” hoặc do dùng thiếu động từ. Nguyên nhân dẫn đến lỗi là chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ và khái quát thái quá các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị trong giảng dạy.
Ngày hoàn thiện:	30/9/2022	
Ngày đăng:	30/9/2022	
TỪ KHÓA		
Giới từ phương hướng		
Tiếng Trung Quốc		
Sinh viên Việt Nam		
Tình hình sử dụng		
Phân tích lỗi		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6304>

Email: luuhonvu@gmail.com

<http://jst.tnu.edu.vn>

162

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Mở đầu

Giới từ phương hướng là giới từ biểu thị phương hướng vận động, di chuyển của sự vật [1]. Các nhà nghiên cứu khác nhau đã có những hạn định khác nhau về số lượng và thành phần giới từ phương hướng trong tiếng Trung Quốc. Song, tất cả các học giả đều nhất trí cho rằng “朝, 往, 向” là các giới từ phương hướng. Đây là ba giới từ có tần suất sử dụng tương đối cao trong tiếng Trung Quốc [2]. Chúng có ý nghĩa tương cận nhau [3], song cách dùng của chúng có những điểm tương đồng và khác biệt [4].

Những khác biệt giữa ba giới từ phương hướng “朝, 往, 向” đã được khá nhiều nghiên cứu đề cập đến. Mei [5] đã phân biệt cách dùng của ba giới từ này. Zhao [6] phát hiện, chức năng của giới từ phương hướng “向” nhiều hơn hai giới từ “朝” và “往”, giới từ “向” thường dùng trong ngôn ngữ viết, còn hai giới từ “朝” và “往” thường dùng trong ngôn ngữ nói. Xiao và Chen [7] đã tiến hành phân tích mô hình cú pháp ngữ nghĩa của ba giới từ phương hướng này, đồng thời giải thích sự khác biệt giữa chúng từ góc độ ngữ pháp hoá. Liu [8] cho rằng, sự khác biệt của ba giới từ phương hướng “朝, 往, 向” thể hiện trên ba phương diện: đặc điểm của động từ kết hợp với cụm giới từ, tần ngữ của giới từ, ý nghĩa của giới từ.

Về việc sử dụng ba giới từ phương hướng “朝, 往, 向” của người học tiếng Trung Quốc, cũng đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến. Trên cơ sở phân tích kết quả điều tra bằng phiếu khảo sát, Wu và Saito [9] phát hiện sinh viên Nhật Bản thường mắc bốn loại lỗi là “nhầm lẫn”, “sai trật tự từ”, “dùng thiếu” và “pha trộn” khi sử dụng các giới từ phương hướng; Yokkxaw [10], Peng [11], Gao [12], Lebchir [13] phát hiện ba loại lỗi sử dụng các giới từ phương hướng của sinh viên Thái Lan, sinh viên Nga, sinh viên Mauritanian là “dùng thiếu”, “sai trật tự từ” và “nhầm lẫn”; Tang [14] lại phát hiện sinh viên châu Phi có tiếng mẹ đẻ là tiếng Pháp khi sử dụng các giới từ phương hướng thường có năm loại lỗi là “dùng thiếu”, “dùng thừa”, “nhầm lẫn”, “sai trật tự từ” và “pha trộn”. Trên cơ sở phân tích Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc HSK, Wen [15] phát hiện người học tiếng Trung Quốc có trình độ cao cấp thường xuất hiện bốn loại lỗi “dùng thiếu”, “dùng thừa”, “sai trật tự từ” và “nhầm lẫn” khi sử dụng các giới từ phương hướng.

Trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, đại đa số các nghiên cứu hiện nay đã đề cập đến lỗi sử dụng tính từ biểu thị trạng thái vui mừng [16], đại từ bàng chỉ [17], từ li hợp [18], phó từ chỉ thời gian [19], động từ [20]... chỉ có luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Thu Trang [21] đề cập đến lỗi sử dụng giới từ phương hướng của sinh viên Việt Nam. Thông qua phương pháp điều tra, Nguyễn Thị Thu Trang [21] cho rằng sinh viên Việt Nam thường mắc năm loại lỗi “dùng thiếu”, “dùng thừa”, “sai trật tự từ”, “nhầm lẫn” và “nhầm lẫn chữ Hán” khi sử dụng các giới từ phương hướng. Tuy nhiên, ngữ liệu có được từ điều tra không phải là ngôn ngữ tự nhiên của người học, ngữ liệu này chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc thiết kế phiếu điều tra của người nghiên cứu. Nói cách khác, luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Thu Trang [21] đã phản ánh phần nào lỗi sử dụng của sinh viên Việt Nam, song chưa thể phản ánh toàn diện tình hình sử dụng các giới từ phương hướng của sinh viên Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích tình hình sử dụng các giới từ phương hướng của sinh viên Việt Nam trên cơ sở kho ngữ liệu trung gian; từ đó, nêu lên một số kiến nghị trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của nghiên cứu này là Lý thuyết Ngôn ngữ trung gian (Interlanguage theory) do Selinker [22] đưa ra vào năm 1972. Theo đó, ngôn ngữ trung gian là ngôn ngữ của người học ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ, nằm giữa tiếng mẹ đẻ của người học và ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ mà người học đang theo học. Đó là một hệ thống ngôn ngữ độc lập, sẽ thay đổi dần theo thời gian học tập. Các lỗi xuất hiện trong hệ thống này có tính lặp lại và có tính ngoan cố.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp Phân tích lỗi (Error Analysis) do Corder [23] đưa ra vào năm 1981. Lỗi của người học được phân loại theo James [24], gồm năm

loại là “dùng thừa” (addition), “dùng thiếu” (omission), “nhầm lẫn” (misinformation), “sai trật tự từ” (misordering) và “pha trộn” (blends).

Nguồn ngữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này là Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản 2018) do chúng tôi tự xây dựng. Quy mô của kho ngữ liệu là 906.000 chữ Hán, được chia làm ba phân kho: sơ cấp (quy mô 267.000 chữ Hán), trung cấp (quy mô 340.000 chữ Hán) và cao cấp (quy mô 299.000 chữ Hán).

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “朝”

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 3 trường hợp sử dụng giới từ phương hướng “朝”. Đây là giới từ phương hướng trong tiếng Trung Quốc ít được sinh viên sử dụng nhất. Trong đó, có 1 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp và 2 trường hợp xuất hiện ở giai đoạn trung cấp, không có trường hợp nào xuất hiện ở giai đoạn cao cấp. Sinh viên đã không xảy ra lỗi khi sử dụng giới từ phương hướng “朝”. Ví dụ:

- (1) 在跑的时候，他【朝】他的后面看看售货员能不能追上来。
- (2) 听老王的话，小孩【朝】门锁看了一眼就说。
- (3) 我偷偷地【朝】妈妈一看。

Trong các ví dụ từ (1) đến (3), kết cấu giới từ “朝” đều đặt trước động từ “看”. Nói cách khác, sinh viên chỉ biết sử dụng giới từ phương hướng “朝” khi xuất hiện trong kết cấu “朝 + danh từ/ cụm danh từ + 看”. Điều này cho thấy, sinh viên vẫn chưa thực sự thụ đắc được giới từ phương hướng “朝”.

3.2. Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “往”

3.2.1. Tình hình chung

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 73 trường hợp sử dụng giới từ phương hướng “往”. Trong đó, 69 trường hợp sử dụng đúng (chiếm tỉ lệ 94,5%) và 4 trường hợp sử dụng sai (chiếm tỉ lệ 5,5%), có 68 trường hợp đặt trước động từ (chiếm tỉ lệ 93,2%) và 5 trường hợp đặt sau động từ (chiếm tỉ lệ 6,8%). Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “往” của sinh viên qua các giai đoạn ngôn ngữ được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “往”

Giai đoạn ngôn ngữ	Tổng số trường hợp	Vị trí	Trường hợp đúng		Trường hợp sai	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Sơ cấp	13	Trước động từ	12	92,3%	1	7,7%
		Sau động từ	/		/	
Trung cấp	35	Trước động từ	30	91,4%	3	8,6%
		Sau động từ	2		/	
Cao cấp	23	Trước động từ	20	100%	/	0%
		Sau động từ	3		/	

Bảng 1 cho thấy, sinh viên thường sử dụng giới từ phương hướng “往” ở vị trí trước động từ, rất ít sử dụng ở vị trí sau động từ. Các giai đoạn ngôn ngữ đều có tỉ lệ sử dụng đúng giới từ này ở mức rất cao, trên 90%.

3.2.2. Trường hợp sử dụng đúng

Trong số 69 trường hợp sử dụng đúng, có 62 trường hợp giới từ phương hướng “往” đặt trước động từ và 5 trường hợp đặt sau động từ.

Khi đặt trước động từ, sinh viên thường kết hợp giới từ phương hướng “往” với các từ/ cụm từ chỉ phương vị (49 trường hợp), các danh từ/ cụm từ chỉ nơi chốn (11 trường hợp) và tính từ (2 trường hợp). Ví dụ:

- (4) 一下车，我们五个人就高高兴兴地【往】前走。
- (5) 老王【往】下面看才吃惊地发现在他身边不是自己的侄女，而是老理侄子。
- (6) 小伙子忽忽地跑，他又跑又【往】后看。
- (7) 从下午五六点气候慢慢变成秋天，空中大群雁雁【往】南飞。
- (8) 你在远远地地方【往】西湖看。
- (9) 从坟墓里面飞出来一对蝴蝶，【往】天空飞起来，永远不会回来。
- (10) 广州的夜里有很多灯，【往】远看，它真的很美，很壮丽。
- (11) 我一个人常常坐在海边【往】远看着清晨的阳光。

Ở các ví dụ từ (4) đến (7), tân ngữ của giới từ phương hướng “往” lần lượt là “前”, “下面”, “后”, “南”, đều là các từ/ cụm từ chỉ phương vị. Ở ví dụ (8) và (9), tân ngữ của giới từ phương hướng “往” lần lượt là “西湖”, “天空”, đều là các từ/ cụm từ chỉ nơi chốn. Trong ví dụ (10) và (11), giới từ phương hướng “往” được sử dụng kết hợp với tính từ “远”.

Khi đặt sau động từ, sinh viên chỉ kết hợp giới từ phương hướng “往” với các từ/ cụm từ chỉ nơi chốn (5 trường hợp). Ví dụ:

- (12) 能答应我公司的条件者，请写清楚地址名字，寄【往】我公司。
- (13) 记得你上飞【往】北京的飞机的那天也像今天一样。
- (14) 本人于2009年4月至11月被派【往】美国纽约大学学习。
- (15) 本人曾于2009年被派【往】日东京房地产公司任主管经理。
- (16) 该笔业务由广东省广州市天河石牌西展望数码广场负一楼A253档口发【往】浙江省杭州市浙大路38号浙江大学实验研究中心。

Trong các ví dụ từ (12) đến (16), tân ngữ của giới từ phương hướng “往” lần lượt là “我公司”, “北京”, “美国纽约大学”, “日东京房地产公司”, “浙江省杭州市浙大路38号浙江大学实验研究中心”, đều là các từ/ cụm từ chỉ nơi chốn; động từ đứng trước giới từ phương hướng “往” lần lượt là “寄”, “飞”, “派”, “发”, đều là động từ đơn âm tiết, có đặc trưng ngữ nghĩa [+ vận chuyển] hoặc [+ chuyển phát].

3.2.3. Trường hợp sử dụng sai

Trong số 4 trường hợp sử dụng sai, 2 trường hợp sai do kết hợp sai tân ngữ, 2 trường hợp do kết hợp với “着”.

a. Lỗi do kết hợp sai tân ngữ

Giới từ phương hướng “往” chỉ có thể kết hợp với các từ/ cụm từ chỉ phương vị, các từ/ cụm từ chỉ nơi chốn và một số tính từ, động từ [8], không thể kết hợp với các phó từ và các từ/ cụm từ không chỉ người hoặc vật. Sinh viên có thể vì không nắm rõ điều này nên đã xuất hiện lỗi. Ví dụ:

- (17) *我一进门儿，就【往】到处看看。
- (18) *车上的人都【往】刚发出的声音看。

Trong ví dụ (17), “到处” là phó từ, không thể kết hợp với giới từ phương hướng “往”. Ở ví dụ (18), “刚发出的声音” là cụm từ chỉ sự vật, không thể kết hợp với giới từ phương hướng “往”. Căn cứ vào ngữ nghĩa, hai câu (17) và (18) cần được chữa lại là:

- (17') 我一进门儿，就【往】周围看看。
- (18') 车上的人都【往】刚发出声音的地方看。

b. Lỗi do kết hợp với “着”

Giới từ phương hướng “朝” và “向” có thể kết hợp với trợ từ “着”, còn giới từ phương hướng “往” không thể kết hợp với trợ từ “着” [4]. Sinh viên có thể vì bị ảnh hưởng bởi các kết hợp “朝着”, “向着” mà cho rằng tồn tại kết hợp “往着”, nên đã dẫn đến xuất hiện lỗi (2 trường hợp). Ví dụ:

(19) *大高个子的爸爸【往】着小凳子上坐, 一下子就趴在地上。

(20) *学生经常【往】着那个地方看。

Trong hai ví dụ (19) và (20), giới từ phương hướng “往” cần được thay bằng giới từ phương hướng “朝” hoặc “向”.

3.3. Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “向”

3.3.1. Tình hình chung

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi tìm được 477 trường hợp sử dụng giới từ phương hướng “向”. Đây là giới từ phương hướng trong tiếng Trung Quốc được sinh viên sử dụng nhiều nhất. Trong đó, 435 trường hợp sử dụng đúng (chiếm tỉ lệ 91,2%) và 42 trường hợp sử dụng sai (chiếm tỉ lệ 8,8%), có 464 trường hợp đặt trước động từ (chiếm tỉ lệ 97,3%) và 13 trường hợp đặt sau động từ (chiếm tỉ lệ 2,7%). Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “向” của sinh viên qua các giai đoạn ngôn ngữ được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Tình hình sử dụng giới từ phương hướng “向”

Giai đoạn ngôn ngữ	Tổng số trường hợp	Vị trí	Trường hợp đúng		Trường hợp sai	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Sơ cấp	81	Trước động từ	64	80,2%	16	19,8%
		Sau động từ	1		/	
Trung cấp	156	Trước động từ	138	91,7%	13	8,3%
		Sau động từ	5		/	
Cao cấp	240	Trước động từ	220	94,6%	13	5,4%
		Sau động từ	7		/	

Bảng 2 cho thấy, sinh viên thường sử dụng giới từ phương hướng “向” ở vị trí trước động từ, rất ít sử dụng ở vị trí sau động từ. Tỉ lệ sử dụng đúng tăng dần cùng với sự tăng dần của trình độ ngôn ngữ, tất cả các giai đoạn ngôn ngữ đều có tỉ lệ sử dụng đúng trên 80%.

3.3.2. Trường hợp sử dụng đúng

Trong số 435 trường hợp sử dụng đúng, có 422 trường hợp giới từ phương hướng “向” đặt trước động từ và 13 trường hợp đặt sau động từ.

Khi đặt trước động từ, sinh viên thường kết hợp giới từ phương hướng “向” với các từ/ cụm từ chỉ người hoặc vật (384 trường hợp), tương đối ít kết hợp giới từ này với các từ/ cụm từ chỉ nơi chốn (21 trường hợp) và các từ/ cụm từ chỉ phương vị (17 trường hợp). Ví dụ:

(21) 现在我【向】各位介绍一个美丽的越南名胜。

(22) 凡是城里的人, 就【向】胖子学习。

(23) 我连连【向】她表示感谢。

(24) 我代表我公司【向】您表示真诚的谢意。

(25) 我【向】周围看看。

(26) 于是他【向】法院起诉离婚了。

(27) 我会努力【向】前走。

(28) 那个老财主一边【向】前边指着, 一边大声地喊: “走啊!”

Trong các ví dụ từ (21) đến (24), tân ngữ của giới từ phương hướng “向” lần lượt là “各位”, “胖子”, “她”, “您”, đều là các từ/ cụm chỉ người. Ở ví dụ (25) và (26), tân ngữ của giới từ

phương hướng “向” lần lượt là “周围” và “法院”, đều là từ/ cụm từ chỉ nơi chốn. Trong ví dụ (27) và (28), giới từ phương hướng “向” kết hợp với các từ chỉ phương vị “前”, “前边”.

Khi đặt sau động từ, sinh viên đặt giới từ phương hướng “向” trước các từ/ cụm từ không chỉ người hoặc vật (6 trường hợp), các từ/ cụm từ chỉ nơi chốn (6 trường hợp) và các từ/ cụm từ chỉ phương vị (1 trường hợp). Ví dụ:

(29) 孩子们用石块抛【向】他们的朋友。

(30) 他又走【向】战场，为的是取回长生不老的灵药。

(31) 我毫不犹豫地骑【向】前。

Ở ví dụ (29), tân ngữ của giới từ phương hướng “向” là cụm từ chỉ người “他们的朋友”. Trong ví dụ (30), tân ngữ của giới từ phương hướng “向” là từ chỉ nơi chốn “战场”. Ở ví dụ (31), tân ngữ của giới từ phương hướng “向” là từ chỉ phương vị “前”.

3.3.3. Trường hợp sử dụng sai

Trong số 42 trường hợp sử dụng sai, 23 trường hợp sai do nhầm lẫn với giới từ khác, 15 trường hợp sai do dùng thừa giới từ phương hướng “向” và 4 trường hợp sai do dùng thiếu động từ.

a. Lỗi do nhầm lẫn giới từ phương hướng “向” với các giới từ khác

Giới từ phương hướng “向” có năm ý nghĩa ngữ pháp: một là phương hướng di chuyển của động tác, hai là phương hướng chỉ hướng của động tác; ba là đối tượng chỉ hướng của động tác; bốn là đối tượng đàm thoại của động tác; năm là đối tượng trao tặng của động tác [8]. Nhầm lẫn giữa giới từ phương hướng “向” với các giới từ khác xảy ra khi giới từ phương hướng “向” sử dụng với hai ý nghĩa ngữ pháp là phương hướng chỉ hướng của động tác và đối tượng chỉ hướng của động tác. Ví dụ:

(32) *可能对妈妈的几句话不顺耳，便【向】妈妈面前大声喊：“够了，你别管我啦，真啰嗦！”

(33) *她常常【向】门口坐，等我们回来。

Ở ví dụ (32) và (33), sinh viên sử dụng giới từ phương hướng “向” với ý nghĩa phương hướng chỉ hướng của động tác, song nội dung của hai ví dụ trên lại biểu thị nơi xảy ra hành động “喊” là “妈妈面前”, nơi xảy ra hành động “坐” là “门口”, vì vậy giới từ phương hướng “向” trong ví dụ trên phải được thay bằng giới từ “在”.

(34) *每年，成千上万游客到这儿表示【向】胡志明自己的崇敬、谢意。

(35) *这样才表示小辈【向】长辈的尊敬。

Trong ví dụ (34) và (35), giới từ “向” được sinh viên sử dụng với ý nghĩa đối tượng chỉ hướng của động tác. Tuy nhiên, trong hai ví dụ này lại cần sử dụng giới từ có ý nghĩa quan hệ đối đãi, giới từ phương hướng “向” không có ý nghĩa ngữ pháp này, chỉ có giới từ “对” có ý nghĩa ngữ pháp này [25]. Vì vậy, giới từ phương hướng “向” cần thay bằng giới từ “对”.

(36) *这时我们才觉得高兴地【向】老伯走下山。

(37) *谁都不想【向】作者交朋友。

Ở ví dụ (36) và (37), giới từ phương hướng “向” cũng được sinh viên sử dụng với ý nghĩa đối tượng chỉ hướng của động tác. Tuy nhiên, hai ví dụ trên lại biểu thị ý nghĩa hai đối tượng cùng thực hiện một hành động nào đó, nhưng giới từ phương hướng “向” không có ý nghĩa ngữ pháp này, chỉ có giới từ “跟” có ý nghĩa ngữ pháp này [25]. Vì vậy, giới từ phương hướng “向” cần thay bằng giới từ “跟”.

b. Lỗi do dùng thừa giới từ phương hướng “向”

Trong quá trình sử dụng giới từ phương hướng “向”, sinh viên có thể vì khái quát thái quá các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích đã dẫn đến sử dụng thừa giới từ này. Ví dụ:

(38) *事办回来我一定亲身来临，【向】你祝愿。

(39) *要以深情来【向】学生对待。

(40) *那时我才松了一口气，不停地【向】他感谢。

Ở các ví dụ từ (38) đến (40), các động từ “祝愿”, “对待”, “感谢” có thể trực tiếp mang tân ngữ, không cần phải sử dụng thêm giới từ. Vì vậy, “*向你祝愿”, “*向学生对待”, “*向他感谢” cần được sửa lại là “祝你”, “对待学生”, “感谢他”.

c. Lỗi do dùng thiếu động từ

Một trong những nghĩa của từ “向” được chuyển mã sang tiếng Việt là “nhìn về, hướng về”. Sinh viên có thể do ảnh hưởng chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt nên đã dẫn đến lỗi dùng thiếu động từ. Ví dụ:

(41) *什么时候自己失去生活中的愉快，应该【向】窗外的风景。

(42) *把孩子的身体抱紧立刻【向】河边。

Trong ví dụ (41) và (42), từ “向” không phải là động từ, mà là giới từ phương hướng, vì vậy, phía sau từ này cần có một động từ biểu thị động tác, hành vi. Căn cứ vào ngữ cảnh, phía sau tân ngữ “窗外的风景” cần thêm động từ “看”, phía sau tân ngữ “河边” cần thêm động từ “跑”, thì các ví dụ trên mới chính xác về mặt ngữ pháp.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

“朝, 往, 向” là ba giới từ phương hướng thường dùng trong tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở khảo sát Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, bài viết phát hiện sinh viên có tỉ lệ sử dụng đúng các giới từ này trong các giai đoạn ngôn ngữ ở mức độ rất cao, có tần suất sử dụng từ cao xuống thấp lần lượt là “向” > “往” > “朝”. Khi sử dụng giới từ phương hướng “朝”, sinh viên thường kết hợp giới từ này với động từ “看”, không xảy ra lỗi khi sử dụng. Khi sử dụng giới từ phương hướng “往”, sinh viên thường kết hợp với các từ/ cụm từ chỉ phương vị, lỗi xảy ra do kết hợp sai tân ngữ hoặc do kết hợp với “着”. Khi sử dụng giới từ phương hướng “向”, sinh viên thường kết hợp với các từ/ cụm từ chỉ người hoặc vật, lỗi xảy ra do nhầm lẫn với giới từ khác, do dùng thừa giới từ phương hướng “向” hoặc do dùng thiếu động từ. Chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ và khái quát thái quá các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích là hai nguyên nhân chính dẫn đến lỗi sử dụng giới từ phương hướng.

4.2. Kiến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, giảng viên cần lưu ý với sinh viên về sự khác biệt của ba giới từ phương hướng. Trong đó, “往” không thể kết hợp được với “着”, không thể kết hợp với danh từ chỉ người hoặc vật, “朝” và “向” không thể kết hợp với động từ/ cụm động từ, tính từ/ cụm tính từ, “朝” thường sử dụng trong ngôn ngữ nói.

Thứ hai, giảng viên cần nhắc nhở sinh viên sự khác biệt cách dùng giữa giới từ “向” và động từ “向”, đồng thời cung cấp cho sinh viên các cấu trúc kết hợp thường dùng của các giới từ phương hướng với động từ (như: “朝……看”, “朝……笑”, “飞往……”, “往……寄”, “向……学习”, “走向……”).

Thứ ba, giảng viên cần giúp sinh viên phân biệt ý nghĩa ngữ pháp của giới từ “向” và các giới từ “在”, “对”, “跟”, cụ thể: giới từ “在” có thể biểu thị nơi xảy ra hành động, giới từ “对” có thể biểu thị quan hệ đối đãi, giới từ “跟” có thể biểu thị hai đối tượng cùng thực hiện một hành động, nhưng giới từ “向” không có các ý nghĩa ngữ pháp này. Ngoài ra, giảng viên còn có thể thiết kế

các bài tập ngữ pháp (như chọn giới từ thích hợp điền vào chỗ trống, phán đoán đúng sai, sửa câu sai) để sinh viên thực hành, qua đó ghi nhớ sự khác biệt của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] C. L. Chen, *Prepositions and Introducing Functions*. Hefei: Anhui Education Publishing House, 2002.
- [2] L. Zhang, "A comparative study of the functions of the prepositions "xiang, wang, chao"," *Journal of Henan University (Social Sciences)*, vol. 41, no. 5, pp. 87-89, 2001.
- [3] C. J. Jin, "Wang chao xiang," *Yaowen jiaozi*, no. 12, pp. 16-17, 1995.
- [4] G. L. Fan, "Xiang, wang, chao and its related prepositions," *Journal of Yantai University (Philosophy and Social Science Edition)*, no. 4, pp. 84-93, 1990.
- [5] L. C. Mei, "Discrimination and analysis of synonyms – chao xiang wang," *Language Teaching and Linguistic Studies*, no. 3, pp. 71-73, 1981.
- [6] X. Zhao, "An analysis of differences between "xiang, chao, wang"," *Training and Research Journal of Hubei College of Education*, vol. 19, no. 4, pp. 21-23, 2002.
- [7] R. F. Xiao and Q. S. Chen, "Syntactic and semantic pattern analysis of prepositions "xiang", "wang" and "chao"," *Journal of Hunan University of Science and Engineering*, vol. 27, no. 7, pp. 172-174, 2006.
- [8] P. Y. Liu, "The functional differences and interpretation about preposition "xiang", "wang" and "chao"," *Chinese Language Learning*, no. 3, pp. 26-32, 2007.
- [9] J. F. Wu and N. Saito, "The errors of the Japanese L1 speakers' acquisition of Chinese prepositions of direction xiang, chao, and wang," *Journal of Changshu Institute of Technology*, no. 3, pp. 99-105, 2016.
- [10] S. Yokkxaw, "A comparative study of "xiang, wang, chao" and the error analysis of the language acquisition by Thai students," Master Thesis, Jiangxi Normal University, Nanchang, China, 2016.
- [11] P. Peng, "A study on the errors of Thai students acquiring Chinese directional prepositions "xiang, chao, wang"," Master Thesis, Heilongjiang University, Harbin, China, 2017.
- [12] S. Gao, "Errors analysis and teaching countermeasures of the prepositions "chao", "wang" and "xiang" in the acquisition of directional prepositions by Russian students," Master Thesis, Liaoning Normal University, Dalian, China, 2018.
- [13] S. Lebchir, "Common errors in usage of Chinese preposition's orientation, chao, xiang, wang, by Mauritanian students," Master Thesis, Hebei University, Baoding, China, 2020.
- [14] S. Z. Tang, "The acquisition characteristics and errors analysis of the prepositions "xiang, wang, chao" by French-speaking Chinese learners," *Journal of Kaifeng Institute of Education*, vol. 38, no. 12, pp. 50-51, 2018.
- [15] J. Wen, "The error analysis of "xiang", "wang", "chao" and teaching strategies," Master Thesis, Harbin Normal University, Harbin, China, 2016.
- [16] H. V. Luu, "A study on confusion of Chinese happy adjectives by Vietnamese students (The cases of "gaoxing", "kuaile", "yukuai")," *Journal of Language and Life*, vol. 293, no. 1, pp. 33-37, 2020.
- [17] H. V. Luu, "An analysis the errors of Chinese residual demonstrative pronouns by Vietnamese students," *Journal of Language and Life*, vol. 306, no. 12, pp. 96-99, 2020.
- [18] H. V. Luu, "An analysis the errors of Chinese separate words by Vietnamese students" *Journal of Language and Life*, vol. 308, no. 2, pp. 63-67, 2021.
- [19] H. V. Luu, "An analysis on the confusion of Vietnamese students' Chinese time adverbs," *Journal of Social Sciences Ho Chi Minh City*, vol. 282, no. 2, pp. 57-65, 2022.
- [20] H. V. Luu, "An analysis on the confusion of Vietnamese students' Chinese verbs "bang", "bangmang", "bangzhu"," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 227, no. 9, pp. 109-115, 2022.
- [21] T. T. Nguyen, "A contrastive study of Chinese and Vietnamese prepositions "chao, xiang, wang" and the study of Vietnamese students' errors in learning," Master Thesis, Hunan University, Changsha, China, 2020.
- [22] L. Selinker, "Interlanguage," *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, vol. 10, no. 3, pp. 209-231, 1972.
- [23] S. P. Corder, *Error analysis and interlanguage*. Oxford: Oxford University Press, 1981.
- [24] C. James, *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*. London: Routledge, 1998.
- [25] Y. X. Fu, X. B. Zhou, W. Li, G. L. Fan, and Z. R. Jiang, *Research on Prepositions in Modern Chinese*. Guangzhou: Sun Yat-Sen University Press, 1997.